



BẢNG TỪ HỖ TRỢ HỌC SÁCH 60 ĐỀ MINH HỌA

BẢNG TỪ ĐỀ SỐ 10

Compiled by Mrs Trang Anh

Facebook: [Mrstranganh87](#)

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC LỖ 5 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
1	analyze	/ˈænəlaɪz/	v	phân tích <i>Scientists analyze the data carefully before drawing any conclusions about the experiment.</i> Các nhà khoa học phân tích dữ liệu cẩn thận trước khi đưa ra bất kỳ kết luận nào về thí nghiệm.
2	archaeologist	/ˌɑːkiˈɒlədʒɪst/	n	nhà khảo cổ học <i>The archaeologist spent months excavating the site to uncover evidence of an ancient settlement.</i> Nhà khảo cổ học đã dành nhiều tháng khai quật địa điểm để tìm ra bằng chứng về một khu định cư cổ.
3	artifact	/ˈɑːtɪfækt/	n	hiện vật <i>The museum displayed a rare artifact from the early dynastic period.</i> Bảo tàng trưng bày một hiện vật hiếm từ thời kỳ các triều đại sơ khai.
4	civilization	/ˌsɪvəlaɪˈzeɪʃn/	n	nền văn minh <i>Many historians study how a civilization rises and declines over</i>

				centuries. Nhiều sử gia nghiên cứu cách một nền văn minh hưng thịnh rồi suy tàn qua nhiều thế kỷ.
5	cultural rebirth	/ˈkʌltʃərəl riːˈbɜːθ/	np	sự hồi sinh văn hóa The festival sparked a cultural rebirth by reviving traditional music and crafts. Lễ hội đã khơi dậy sự hồi sinh văn hóa bằng cách phục hồi âm nhạc và nghề thủ công truyền thống.
6	democratic	/ˌdeməˈkrætɪk/	a	dân chủ A democratic society depends on free elections and public participation. Một xã hội dân chủ phụ thuộc vào bầu cử tự do và sự tham gia của người dân.
7	governance	/ˈɡʌvənəns/	n	quản trị Good governance requires transparency, accountability, and effective public services. Quản trị tốt đòi hỏi sự minh bạch, trách nhiệm giải trình và dịch vụ công hiệu quả.
8	interconnectedness	/ˌɪntərkeɪˈnektɪdnəs/	n	tính liên kết chặt chẽ The pandemic revealed the interconnectedness of global health and economic stability. Đại dịch cho thấy tính liên kết chặt chẽ giữa sức khỏe toàn cầu và ổn định kinh tế.
9	intolerance	/ɪnˈtɒlərəns/	n	sự thiếu khoan dung Growing intolerance can create divisions within a diverse community. Sự thiếu khoan dung gia tăng có thể tạo ra chia rẽ trong một cộng đồng đa dạng.
10	meticulously	/məˈtɪkjələsli/	adv	một cách tỉ mỉ The manuscript was meticulously edited to remove every minor inconsistency.

				<i>Bản thảo được biên tập một cách tỉ mỉ để loại bỏ mọi điểm bất nhất nhỏ.</i>
11	narrow-mindedness	/ˌnærəʊ'maɪndɪdnəs/	n	tư duy hẹp hòi Narrow-mindedness can prevent people from learning from new experiences and perspectives.* <i>Tư duy hẹp hòi có thể khiến con người không học được từ những trải nghiệm và góc nhìn mới.</i>
12	originate	/ə'ɹɪdʒɪneɪt/	v	bắt nguồn <i>Many modern traditions originate from ancient religious practices.</i> <i>Nhiều truyền thống hiện đại bắt nguồn từ các nghi thức tôn giáo cổ xưa.</i>
13	perils	/'perəlz/	n	những hiểm họa <i>The book warns about the perils of ignoring scientific evidence.</i> <i>Cuốn sách cảnh báo về những hiểm họa của việc phớt lờ bằng chứng khoa học.</i>
14	perspective	/pə'spektɪv/	n	góc nhìn; quan điểm <i>Travel can broaden your perspective and challenge your assumptions.</i> <i>Du lịch có thể mở rộng góc nhìn của bạn và thách thức những định kiến sẵn có.</i>
15	profound	/prə'faʊnd/	a	sâu sắc <i>The philosopher offered a profound insight into human nature.</i> <i>Nhà triết học đã đưa ra một nhận định sâu sắc về bản chất con người.</i>
16	reconstruct	/ˌrɪːkən'strʌkt/	v	tái dựng; phục dựng <i>Engineers plan to reconstruct the bridge using more resilient materials.</i> <i>Kỹ sư dự định phục dựng cây cầu bằng vật liệu bền vững hơn.</i>

17	Renaissance	/rɪˈneɪsəns/	n	thời kỳ Phục Hưng <i>During the Renaissance, art and science advanced rapidly across Europe.</i> <i>Trong thời kỳ Phục Hưng, nghệ thuật và khoa học phát triển nhanh chóng khắp châu Âu.</i>
18	repetitive	/rɪˈpetətɪv/	a	lặp đi lặp lại; đơn điệu <i>Doing the same tasks every day can feel repetitive and exhausting.</i> <i>Làm những công việc giống nhau mỗi ngày có thể trở nên đơn điệu và mệt mỏi.</i>
19	scholar	/ˈskɒlə/	n	học giả <i>The scholar published a detailed study of ancient manuscripts.</i> <i>Học giả đã xuất bản một nghiên cứu chi tiết về các bản thảo cổ.</i>
20	thinker	/ˈθɪŋkə/	n	nhà tư tưởng <i>As a leading thinker, she influenced debates on education and social reform.</i> <i>Với tư cách là một nhà tư tưởng hàng đầu, bà đã tác động đến các cuộc tranh luận về giáo dục và cải cách xã hội.</i>
21	uncovered	/ʌnˈkʌvəd/	a	được phát hiện; được khai quật <i>The tomb was uncovered after heavy rains exposed the buried entrance.</i> <i>Ngôi mộ được phát hiện sau những trận mưa lớn làm lộ lối vào bị chôn vùi.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
1.	be (ir)relevant to sb/sth	(không) có liên quan/không liên quan đến ai/cái gì <i>These findings are highly relevant to current educational policies.</i> <i>Những phát hiện này có liên quan chặt chẽ đến các chính sách giáo dục hiện tại.</i>
	be (ir)relevant to do sth	thích hợp/không thích hợp để làm gì

		<i>It is irrelevant to discuss personal matters during a professional meeting.</i> <i>Việc thảo luận chuyện cá nhân trong một cuộc họp chuyên môn là không phù hợp.</i>
2.	be known for sth	nổi tiếng về điều gì <i>The city is known for its historic architecture and vibrant cultural scene.</i> <i>Thành phố này nổi tiếng về kiến trúc lịch sử và đời sống văn hóa sôi động.</i>
3.	draw parallels to sth	rút ra điểm tương đồng với cái gì <i>Historians often draw parallels to the Roman Empire when discussing modern superpowers.</i> <i>Các sử gia thường rút ra sự tương đồng với Đế chế La Mã khi bàn về các siêu cường hiện đại.</i>
4.	emphasize the importance of sth	nhấn mạnh tầm quan trọng của <i>The teacher emphasized the importance of critical thinking in academic research.</i> <i>Giáo viên nhấn mạnh tầm quan trọng của tư duy phản biện trong nghiên cứu học thuật.</i>
5.	enable sb to do sth	cho phép ai làm gì <i>Technology can enable students to access educational resources more efficiently.</i> <i>Công nghệ có thể cho phép sinh viên tiếp cận tài nguyên học tập một cách hiệu quả hơn.</i>
6.	equip sb with sth	trang bị cho ai cái gì <i>The training program aims to equip employees with practical problem-solving skills.</i> <i>Chương trình đào tạo nhằm trang bị cho nhân viên các kỹ năng giải quyết vấn đề thực tiễn.</i>
7.	inspire sb to do sth	truyền cảm hứng cho ai làm gì <i>Her dedication to social work inspired many young people to pursue meaningful careers.</i> <i>Sự tận tâm của cô với công tác xã hội đã truyền cảm hứng cho nhiều người trẻ theo đuổi sự nghiệp có ý nghĩa.</i>

8.	make informed decisions	đưa ra quyết định sáng suốt <i>Access to accurate information helps consumers make informed decisions.</i> <i>Việc tiếp cận thông tin chính xác giúp người tiêu dùng đưa ra quyết định sáng suốt.</i>
----	-------------------------	---

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 8 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
22	amplify	/ˈæm.plɪ.faɪ/	v	khuếch đại; làm mạnh thêm <i>Social media can amplify public voices and bring overlooked issues to national attention.</i> <i>Mạng xã hội có thể khuếch đại tiếng nói của công chúng và đưa những vấn đề bị bỏ quên lên tầm quốc gia.</i>
23	champion	/ˈtʃæm.pi.ən/	v	ủng hộ mạnh mẽ; bảo vệ <i>She continues to champion equal opportunities for women in leadership roles.</i> <i>Cô ấy tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ cơ hội bình đẳng cho phụ nữ ở các vị trí lãnh đạo.</i>
24	curtail	/kɜːˈteɪl/	v	cắt giảm; hạn chế <i>The new policy aims to curtail unnecessary spending without affecting essential services.</i> <i>Chính sách mới nhằm cắt giảm chi tiêu không cần thiết mà không ảnh hưởng đến các dịch vụ thiết yếu.</i>
25	dismantle	/dɪsˈmæn.təl/	v	tháo dỡ; phá bỏ <i>The reform seeks to dismantle outdated systems that no longer serve the public interest.</i> <i>Cuộc cải cách hướng tới việc tháo dỡ những</i>

				hệ thống lỗi thời không còn phục vụ lợi ích công cộng.
26	disproportionately	/ˌdɪs.prə'pɔːʃən.ət.li/	adv	một cách không tương xứng <i>Women are disproportionately affected by unpaid care responsibilities in many societies.</i> Phụ nữ bị ảnh hưởng không tương xứng bởi gánh nặng chăm sóc không được trả công ở nhiều xã hội.
27	disregard	/ˌdɪs.rɪ'ɡɑːd/	v	phớt lờ; coi thường <i>He chose to disregard the warnings and continued with the risky plan.</i> Anh ấy phớt lờ những cảnh báo và vẫn tiếp tục kế hoạch đầy rủi ro.
28	economic autonomy	/ˌiː.kə'nɒm.ɪk ɔː'tɒn.ə.mi/	np	quyền tự chủ kinh tế <i>Economic autonomy allows individuals to make independent financial decisions.</i> Quyền tự chủ kinh tế cho phép mỗi cá nhân đưa ra các quyết định tài chính độc lập.
29	economic parity	/ˌiː.kə'nɒm.ɪk 'pær.i.ti/	np	sự bình đẳng kinh tế <i>Achieving economic parity requires fair wages and equal access to opportunities.</i> Đạt được sự bình đẳng kinh tế đòi hỏi mức lương công bằng và cơ hội tiếp cận ngang nhau.
30	entrench	/ɪn'trentʃ/	v	ăn sâu; cố thủ <i>Discriminatory attitudes have become entrenched over generations.</i> Những thái độ phân biệt đã ăn sâu qua nhiều thế hệ.
31	entrepreneurial	/ˌɒn.trə.prə'nɜːrɪ.əl/	a	mang tính khởi nghiệp <i>An entrepreneurial mindset encourages innovation and calculated risk-taking.</i>

				<i>Tư duy mang tính khởi nghiệp khuyến khích đổi mới và chấp nhận rủi ro có tính toán.</i>
32	exacerbate	/ɪɡ'zæs.ə.bert/	v	làm trầm trọng thêm <i>Poor communication can exacerbate conflicts within a team.</i> <i>Giao tiếp kém có thể làm trầm trọng thêm mâu thuẫn trong một nhóm.</i>
33	facilitate	/fə'sɪl.ɪ.teɪt/	v	tạo điều kiện; hỗ trợ <i>The platform helps facilitate collaboration between researchers worldwide.</i> <i>Nền tảng này giúp tạo điều kiện cho sự hợp tác giữa các nhà nghiên cứu trên toàn thế giới.</i>
34	frustratingly	/frʌs'treɪ.tɪŋ.li/	adv	một cách đầy bức bối <i>Progress was frustratingly slow despite everyone's efforts.</i> <i>Tiến độ chậm một cách đầy bức bối mặc dù mọi người đã rất cố gắng.</i>
35	gender disparity	/'dʒen.də dɪ'spær.ɪ.ti/	np	sự chênh lệch giới <i>Addressing gender disparity in education remains a global priority.</i> <i>Giải quyết sự chênh lệch giới trong giáo dục vẫn là ưu tiên toàn cầu.</i>
36	gender stereotype	/'dʒen.də 'ster.i.ə.taɪp/	np	định kiến giới <i>Challenging gender stereotypes is essential for building an inclusive society.</i> <i>Thách thức các định kiến giới là điều thiết yếu để xây dựng một xã hội hòa nhập.</i>
37	governance	/'gʌv.ən.əns/	n	quản trị; hệ thống điều hành <i>Effective governance improves transparency and public trust.</i> <i>Quản trị hiệu quả giúp tăng tính minh bạch và niềm tin của công chúng.</i>

38	grassroots initiative	/'grɑ:s.ru:ts i'nɪʃ.ə.tɪv/	np	sáng kiến từ cơ sở <i>The project began as a grassroots initiative led by local community members.</i> <i>Dự án bắt đầu như một sáng kiến từ cơ sở do chính cộng đồng địa phương dẫn dắt.</i>
39	hamper	/'hæm.pər/	v	cản trở; gây khó khăn <i>Limited funding can hamper the expansion of social programs.</i> <i>Nguồn tài trợ hạn chế có thể cản trở việc mở rộng các chương trình xã hội.</i>
40	hurdle	/'hɜ:.dəl/	n	trở ngại; rào cản <i>High costs remain a major hurdle for small businesses entering the market.</i> <i>Chi phí cao vẫn là một trở ngại lớn đối với các doanh nghiệp nhỏ khi gia nhập thị trường.</i>
41	incremental progress	/,ɪn.krɪ'men.təl 'prəʊ.gres/	np	tiến bộ dần dần <i>Real change often comes through incremental progress rather than sudden shifts.</i> <i>Sự thay đổi thực sự thường đến từ tiến bộ dần dần hơn là những biến chuyển đột ngột.</i>
42	institutional barrier	/,ɪn.stɪ'tju:.ʃən.əl 'bær.i.ər/	np	rào cản thể chế <i>Institutional barriers prevent equal access to education and employment.</i> <i>Những rào cản thể chế ngăn cản việc tiếp cận bình đẳng với giáo dục và việc làm.</i>
43	lethargic	/lə'θɑ:.dʒɪk/	a	uể oải; thiếu năng lượng <i>He felt lethargic after weeks of overwork and poor sleep.</i> <i>Anh ấy cảm thấy uể oải sau nhiều tuần làm việc quá sức và ngủ kém.</i>
44	male-dominated	/,meɪl'dɒm.ɪ.neɪ.tɪd/	a	do nam giới chi phối <i>Engineering has long been a male-</i>

				dominated field. Kỹ thuật từ lâu đã là lĩnh vực do nam giới chi phối.
45	marginalize	/ˈmɑː.dʒɪ.nə.laɪz/	v	gạt ra ngoài lề Certain groups have been marginalized in political decision-making. Một số nhóm đã bị gạt ra ngoài lề trong quá trình ra quyết định chính trị.
46	multifaceted strategy	/ˌmʌl.tɪˈfæs.i.tɪd ˈstræt.ə.dʒi/	np	chiến lược đa chiều The organization adopted a multifaceted strategy to address poverty. Tổ chức đã áp dụng một chiến lược đa chiều để giải quyết đói nghèo.
47	noteworthy	/ˈnəʊt.wɜː.ði/	a	đáng chú ý Her contribution to the project was noteworthy and widely recognized. Đóng góp của cô ấy cho dự án rất đáng chú ý và được công nhận rộng rãi.
48	outcome	/ˈaʊt.kʌm/	n	kết quả The final outcome depends on how effectively the plan is implemented. Kết quả cuối cùng phụ thuộc vào mức độ triển khai kế hoạch hiệu quả ra sao.
49	parliament	/ˈpɑː.lə.mənt/	n	quốc hội The bill was debated in parliament before being passed into law. Dự luật được tranh luận tại quốc hội trước khi được thông qua thành luật.
50	patriarchal	/ˌpeɪ.triˈɑː.kəl/	a	mang tính gia trưởng Patriarchal norms continue to influence social expectations in some cultures.* Những chuẩn mực mang tính gia trưởng vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến kỳ vọng xã hội ở một số nền văn hóa.

51	permeate	/'pɜː.mi.eɪt/	v	thấm sâu; lan tỏa <i>Inequality can permeate every level of society if left unaddressed.</i> <i>Nếu không được giải quyết, bất bình đẳng có thể thấm sâu vào mọi tầng lớp xã hội.</i>
52	perpetuate	/pə'petʃ.u.eɪt/	v	duy trì <i>Unfair policies often perpetuate inequity rather than resolve it.</i> <i>Các chính sách không công bằng thường duy trì sự bất công thay vì giải quyết nó.</i>
53	pivotal	/'pɪv.ə.təl/	a	then chốt; mang tính quyết định <i>Education plays a pivotal role in long-term economic development.</i> <i>Giáo dục đóng vai trò then chốt trong phát triển kinh tế dài hạn.</i>
54	quota	/'kwəʊ.tə/	n	hạn ngạch <i>Gender quotas were introduced to increase representation in leadership positions.</i> <i>Hạn ngạch giới được đưa ra nhằm tăng sự đại diện trong các vị trí lãnh đạo.</i>
55	resilience	/rɪ'zɪl.i.əns/	n	khả năng phục hồi; sức bật <i>Community resilience is vital during times of crisis.</i> <i>Khả năng phục hồi của cộng đồng là yếu tố sống còn trong thời kỳ khủng hoảng.</i>
56	restrain	/rɪ'streɪn/	v	kiềm chế; hạn chế <i>New regulations aim to restrain harmful corporate practices.</i> <i>Các quy định mới nhằm kiềm chế những hoạt động doanh nghiệp gây hại.</i>
57	scourge	/'skɜː.dʒ/	n	tai họa; tệ nạn <i>Corruption remains a scourge that undermines public trust.</i>

				Tham nhũng vẫn là một tai họa làm xói mòn niềm tin của công chúng.
58	sluggish	/ˈslʌɡ.ɪʃ/	a	trì trệ; chậm chạp <i>Economic growth has been sluggish due to ongoing uncertainty.</i> <i>Tăng trưởng kinh tế diễn ra chậm chạp do tình trạng bất ổn kéo dài.</i>
59	spearhead	/ˈspiə.hed/	v	dẫn đầu; tiên phong <i>She is spearheading a campaign to promote inclusive education.</i> <i>Cô ấy đang dẫn đầu một chiến dịch thúc đẩy giáo dục hòa nhập.</i>
60	sphere	/sfɪər/	n	lĩnh vực; phạm vi <i>She has experience in the public sphere as well as the private sector.</i> <i>Cô ấy có kinh nghiệm trong lĩnh vực công cũng như khu vực tư nhân.</i>
61	stagnant	/ˈstæɡ.nənt/	a	trì trệ; không phát triển <i>Wages have remained stagnant despite rising living costs.</i> <i>Tiền lương vẫn trì trệ mặc dù chi phí sinh hoạt tăng cao.</i>
62	systemic bias	/sɪˈstem.ɪk ˈbaɪ.əs/	np	thiên lệch mang tính hệ thống <i>Systemic bias can influence hiring and promotion decisions.</i> <i>Thiên lệch mang tính hệ thống có thể ảnh hưởng đến các quyết định tuyển dụng và thăng tiến.</i>
63	tackle	/ˈtæk.əl/	v	giải quyết; đối phó <i>Governments must tackle inequality through effective policy measures.</i> <i>Chính phủ phải giải quyết bất bình đẳng thông qua các biện pháp chính sách hiệu quả.</i>

64	tangible	/'tæŋ.dʒə.bəl/	a	hữu hình; rõ ràng <i>The program delivered tangible benefits to disadvantaged communities.</i> <i>Chương trình mang lại những lợi ích hữu hình cho các cộng đồng thiệt thòi.</i>
65	unwavering	/ʌn'wei.vər.ɪŋ/	a	kiên định; không lay chuyển <i>She showed unwavering commitment to social justice.</i> <i>Cô ấy thể hiện sự kiên định không lay chuyển đối với công bằng xã hội.</i>
66	woefully	/'wəʊ.fəl.li/	adv	một cách đáng buồn; cực kỳ <i>Resources were woefully insufficient to meet growing demand.</i> <i>Nguồn lực thiếu thốn một cách đáng buồn để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
9.	advocate for	vận động; ủng hộ cho <i>Many organizations advocate for equal access to education for disadvantaged groups.</i> <i>Nhiều tổ chức vận động cho quyền tiếp cận giáo dục bình đẳng của các nhóm yếu thế.</i>
10.	be equipped with sth	được trang bị với cái gì <i>Students are equipped with essential skills to adapt to a rapidly changing job market.</i> <i>Học sinh được trang bị những kỹ năng thiết yếu để thích nghi với thị trường lao động thay đổi nhanh chóng.</i>
11.	bridge societal gaps	thu hẹp khoảng cách xã hội <i>Education plays a key role in bridging societal gaps between different income groups.</i> <i>Giáo dục đóng vai trò then chốt trong việc thu hẹp khoảng cách xã hội giữa các nhóm thu nhập khác nhau.</i>
12.	eliminate discrimination	xóa bỏ phân biệt đối xử <i>Governments must take action to eliminate</i>

		discrimination in workplaces and public institutions. Chính phủ cần hành động để xóa bỏ phân biệt đối xử tại nơi làm việc và các cơ quan công.
13.	endeavor to do sth	nỗ lực làm gì Researchers endeavor to develop solutions that address long-term social challenges. Các nhà nghiên cứu nỗ lực phát triển những giải pháp nhằm giải quyết các thách thức xã hội dài hạn.
14.	eradicate gender inequality	xóa bỏ bất bình đẳng giới Many campaigns aim to eradicate gender inequality through education and legal reform. Nhiều chiến dịch hướng tới việc xóa bỏ bất bình đẳng giới thông qua giáo dục và cải cách pháp luật.
15.	position itself at the forefront of	tự định vị mình ở vị trí tiên phong The company has positioned itself at the forefront of green innovation and sustainable development. Công ty đã tự định vị mình ở vị trí tiên phong trong đổi mới xanh và phát triển bền vững.
16.	seek to do sth	tìm cách; hướng tới làm gì Policymakers seek to balance economic growth with environmental protection. Các nhà hoạch định chính sách tìm cách cân bằng tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường.
17.	shatter the glass ceiling in sth	vượt qua những rào cản vô hình, mang tính hệ thống More women are beginning to shatter the glass ceiling in science and technology. Ngày càng nhiều phụ nữ đang vượt qua rào cản vô hình trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.
18.	systemic policy change	thay đổi chính sách mang tính hệ thống Lasting progress requires systemic policy change rather than temporary solutions. Sự tiến bộ lâu dài đòi hỏi những thay đổi chính sách mang tính hệ thống thay vì các giải pháp tạm thời.

BẢNG TỪ BÀI ĐỌC HIỂU 10 CÂU

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
67	degradation	/ˌdeɡrəˈdeɪʃn/	n	sự suy thoái; sự xuống cấp <i>Soil degradation has significantly reduced agricultural productivity in many regions affected by climate change.</i> Sự suy thoái đất đã làm giảm đáng kể năng suất nông nghiệp ở nhiều khu vực chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.
68	devastating	/ˈdevəstetɪŋ/	a	tàn khốc; gây hậu quả nghiêm trọng <i>The earthquake had a devastating impact on the local economy and infrastructure.</i> Trận động đất đã gây ra tác động tàn khốc đối với nền kinh tế và cơ sở hạ tầng địa phương.
69	embrace	/ɪmˈbreɪs/	v	chấp nhận; đón nhận <i>More young people are beginning to embrace sustainable lifestyles to protect the environment.</i> Ngày càng nhiều người trẻ bắt đầu đón nhận lối sống bền vững để bảo vệ môi trường.
70	laboratory-grown	/ləˈbɒrətɹi grəʊn/	a	được nuôi/cấy trong phòng thí nghiệm <i>Scientists are developing laboratory-grown meat as a potential alternative to traditional livestock farming.</i> Các nhà khoa học đang phát triển thịt nuôi cấy trong phòng thí nghiệm như một giải pháp thay thế tiềm năng cho chăn nuôi truyền thống.
71	livestock	/ˈlaɪvstɒk/	n	gia súc <i>Raising livestock on a large scale can contribute to greenhouse gas emissions.</i> Chăn nuôi gia súc quy mô lớn có thể góp phần làm gia tăng khí thải nhà kính.

72	massive	/'mæsɪv/	a	khổng lồ; rất lớn <i>The company made a massive investment in renewable energy projects last year.</i> <i>Công ty đã thực hiện một khoản đầu tư khổng lồ vào các dự án năng lượng tái tạo vào năm ngoái.</i>
73	omnivore	/'ɒmnɪvɔː/	n	động vật ăn tạp <i>Humans are omnivores, meaning they consume both plant-based and animal-based foods.</i> <i>Con người là động vật ăn tạp, nghĩa là họ tiêu thụ cả thực phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật.</i>
74	partial	/'paːʃl/	a	một phần; không hoàn toàn <i>The new regulations provided only a partial solution to the long-standing environmental issue.</i> <i>Các quy định mới chỉ mang lại một giải pháp một phần cho vấn đề môi trường tồn tại lâu nay.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
19.	be mixed with sth	được trộn với cái gì <i>The sauce is mixed with fresh herbs to enhance its flavor.</i> <i>Nước sốt được trộn với các loại thảo mộc tươi để tăng hương vị.</i>
20.	be responsible for sth/doing sth	chịu trách nhiệm về việc gì/làm gì <i>Human activities are largely responsible for increasing global temperatures.</i> <i>Hoạt động của con người phần lớn chịu trách nhiệm cho sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.</i>
21.	blend sth with sth	hòa trộn/kết hợp cái gì với cái gì <i>The designer managed to blend traditional elements with modern aesthetics.</i> <i>Nhà thiết kế đã khéo léo kết hợp các yếu tố truyền thống với thẩm mỹ hiện đại.</i>
22.	come at the cost of sth	phải trả giá bằng; đánh đổi bằng <i>Rapid industrial growth often comes at the cost of environmental sustainability.</i>

		<i>Sự tăng trưởng công nghiệp nhanh chóng thường phải đánh đổi bằng tính bền vững môi trường.</i>
23.	in the long run	về lâu dài <i>Investing in renewable energy will benefit society in the long run.</i> Đầu tư vào năng lượng tái tạo sẽ mang lại lợi ích cho xã hội về lâu dài.
24.	involve doing sth	bao gồm việc làm gì <i>The project involves conducting extensive field research.</i> Dự án bao gồm việc tiến hành nghiên cứu thực địa sâu rộng.
25.	meet the rising demand	đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng <i>Farmers are adopting new technologies to meet the rising demand for organic products.</i> Nông dân đang áp dụng công nghệ mới để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với sản phẩm hữu cơ.
26.	result in	dẫn đến; gây ra <i>Excessive pesticide use can result in soil contamination.</i> Việc sử dụng thuốc trừ sâu quá mức có thể dẫn đến ô nhiễm đất.
27.	struggle to do sth struggle with sth	vật lộn để làm gì <i>Many small businesses struggle to survive during economic downturns.</i> Nhiều doanh nghiệp nhỏ vật lộn để tồn tại trong thời kỳ suy thoái kinh tế. chật vật với việc gì <i>Students often struggle with complex scientific concepts at first.</i> Sinh viên thường vật lộn với các khái niệm khoa học phức tạp lúc ban đầu.
28.	tend to do sth	có xu hướng làm gì <i>Consumers tend to choose more affordable options during financial uncertainty.</i> Người tiêu dùng có xu hướng chọn các lựa chọn rẻ hơn trong thời kỳ bất ổn tài chính.

BẢNG TỪ PHẦN CÒN LẠI

STT	TỪ VỰNG	PHIÊN ÂM	TỪ LOẠI	NGHĨA
75	absorbed	/əb'zɔ:bd/	a	say mê; chìm đắm <i>He was completely absorbed in reading the novel and did not notice the noise around him.</i> <i>Anh ấy hoàn toàn say mê đọc cuốn tiểu thuyết và không hề để ý đến tiếng ồn xung quanh.</i>
76	beverage	/'bevərɪdʒ/	n	đồ uống <i>The café offers a wide range of hot and cold beverages.</i> <i>Quán cà phê cung cấp nhiều loại đồ uống nóng và lạnh.</i>
77	brain drain	/'breɪn dreɪn/	np	chảy máu chất xám <i>The country is facing a serious brain drain as skilled workers move abroad.</i> <i>Đất nước đang đối mặt với tình trạng chảy máu chất xám khi lao động tay nghề cao ra nước ngoài.</i>
78	cherished	/'tʃerɪʃt/	a	được trân trọng; quý giá <i>The necklace was a cherished family heirloom passed down for generations.</i> <i>Chiếc vòng cổ là vật gia truyền được gia đình trân trọng qua nhiều thế hệ.</i>
79	discarded	/dɪ'skɑ:dɪd/	a	bị vứt bỏ <i>The factory was criticized for dumping discarded materials into the river.</i> <i>Nhà máy bị chỉ trích vì xả các vật liệu bị vứt bỏ xuống sông.</i>
80	engaged	/ɪn'geɪdʒd/	a	gắn bó; tham gia tích cực <i>Students were highly engaged in the interactive workshop.</i>

				Sinh viên tham gia rất tích cực vào buổi hội thảo tương tác.
81	engagement	/ɪnˈɡeɪdʒmənt/	n	sự tham gia; sự gắn kết <i>Customer engagement increased significantly after the marketing campaign.</i> <i>Sự gắn kết của khách hàng tăng đáng kể sau chiến dịch marketing.</i>
82	engaging	/ɪnˈɡeɪdʒɪŋ/	a	lôi cuốn; hấp dẫn <i>The speaker delivered an engaging presentation that kept the audience attentive.</i> <i>Diễn giả đã trình bày một bài thuyết trình lôi cuốn khiến khán giả chăm chú lắng nghe.</i>
83	engagingly	/ɪnˈɡeɪdʒɪŋli/	adv	một cách lôi cuốn <i>She spoke engagingly about her travel experiences.</i> <i>Cô ấy nói một cách lôi cuốn về những trải nghiệm du lịch của mình.</i>
84	garment	/'ɡɑːmənt/	n	quần áo; trang phục <i>The factory produces high-quality garments for international brands.</i> <i>Nhà máy sản xuất các loại trang phục chất lượng cao cho các thương hiệu quốc tế.</i>
85	graphic design	/'ɡræfɪk dɪˈzaɪn/	np	thiết kế đồ họa <i>He studied graphic design at university before starting his own studio.</i> <i>Anh ấy học thiết kế đồ họa tại đại học trước khi mở studio riêng.</i>
86	iconic logo	/aɪˈkɒnɪk 'ləʊɡəʊ/	n	logo mang tính biểu tượng <i>The company's iconic logo is recognized worldwide.</i> <i>Logo mang tính biểu tượng của công ty được công nhận trên toàn thế giới.</i>
87	individuality	/ˌɪndɪvɪdʒuˈæləti/	n	tính cá nhân; bản sắc riêng <i>The platform allows users to express their individuality through customized profiles.</i>

				Nền tảng này cho phép người dùng thể hiện cá tính thông qua hồ sơ được cá nhân hóa.
88	outdated	/ˌaʊtˈdeɪtɪd/	a	lỗi thời <i>The software became outdated after newer versions were released.</i> Phần mềm trở nên lỗi thời sau khi các phiên bản mới được phát hành.
89	personalized	/ˈpɜːsənəlaɪzd/	a	được cá nhân hóa <i>Customers prefer personalized services that match their specific needs.</i> Khách hàng ưa chuộng các dịch vụ được cá nhân hóa phù hợp với nhu cầu cụ thể của họ.
90	precious	/ˈpreʃəs/	a	quý giá; đáng trân trọng <i>Time with family is more precious than any material possession.</i> Thời gian bên gia đình quý giá hơn bất kỳ tài sản vật chất nào.
91	released	/rɪˈliːst/	a	được phát hành <i>The movie was officially released worldwide last month.</i> Bộ phim đã được phát hành chính thức trên toàn thế giới vào tháng trước.
92	repurpose	/ˌrɪːpɜːˈpəʊz/	v	tái sử dụng cho mục đích khác <i>The company aims to repurpose old materials into eco-friendly products.</i> Công ty hướng tới việc tái sử dụng vật liệu cũ thành sản phẩm thân thiện với môi trường.
93	song lyrics	/ˈsɒŋ ˌlɪrɪks/	np	lời bài hát <i>The song lyrics convey a powerful message about hope and resilience.</i> Lời bài hát truyền tải một thông điệp mạnh mẽ về hy vọng và sự kiên cường.
94	suspend	/səˈspend/	v	đình chỉ <i>He was suspended from school for violating the code</i>

				<i>of conduct.</i> <i>Anh ấy bị đình chỉ học vì vi phạm nội quy.</i>
95	textile waste	/'tekstail weɪst/	np	rác thải dệt may <i>The fashion industry produces massive amounts of textile waste each year.</i> <i>Ngành thời trang tạo ra một lượng lớn rác thải dệt may mỗi năm.</i>

STT	CẤU TRÚC	NGHĨA
29.	be excited to do sth be excited about/at/by/for sth	háo hức làm gì <i>She was excited to start her new job after months of preparation.</i> <i>Cô ấy háo hức bắt đầu công việc mới sau nhiều tháng chuẩn bị.</i> hào hứng về điều gì <i>He was excited about the opportunity to study abroad next year.</i> <i>Anh ấy rất hào hứng về cơ hội du học vào năm tới.</i>
30.	be made from sth	được làm từ (nguyên liệu đã thay đổi bản chất) <i>This table is made from recycled plastic bottles.</i> <i>Chiếc bàn này được làm từ các chai nhựa tái chế.</i>
31.	be made of sth	được làm bằng (vẫn giữ nguyên chất liệu ban đầu) <i>The sculpture is made of marble imported from Italy.</i> <i>Tác phẩm điêu khắc được làm bằng đá cẩm thạch nhập khẩu từ Ý.</i>
32.	benefit from	được hưởng lợi từ <i>Many rural communities can benefit from improved internet access.</i> <i>Nhiều cộng đồng nông thôn có thể được hưởng lợi từ việc cải thiện truy cập internet.</i>
33.	bring sb together	mang mọi người lại gần nhau <i>The charity event helped bring the local community together.</i>

		Sự kiện từ thiện đã giúp gắn kết cộng đồng địa phương lại với nhau.
34.	dive deep into sth	đào sâu vào; nghiên cứu kỹ <i>The documentary aims to dive deep into the causes of climate change.</i> <i>Bộ phim tài liệu nhằm đào sâu vào nguyên nhân của biến đổi khí hậu.</i>
35.	enrol in	đăng ký tham gia <i>She decided to enrol in a professional development course.</i> <i>Cô ấy quyết định đăng ký một khóa học phát triển chuyên môn.</i>
36.	fill in	điền vào <i>Please fill in the application form before submitting it.</i> <i>Vui lòng điền vào đơn đăng ký trước khi nộp.</i>
37.	get into	bắt đầu quan tâm; tham gia vào <i>He gradually got into photography after buying his first camera.</i> <i>Anh ấy dần dần bắt đầu yêu thích nhiếp ảnh sau khi mua chiếc máy ảnh đầu tiên.</i>
38.	have a massive impact on sb/sth	có tác động lớn đến ai/cái gì <i>Social media can have a massive impact on young people's behavior.</i> <i>Mạng xã hội có thể có tác động lớn đến hành vi của giới trẻ.</i>
39.	hesitate to do sth	ngần ngại làm gì <i>She hesitated to speak because she was unsure about the answer.</i> <i>Cô ấy ngần ngại phát biểu vì không chắc về câu trả lời.</i>
40.	in search of	tìm kiếm <i>The explorers set out in search of new trade routes.</i> <i>Các nhà thám hiểm lên đường để tìm kiếm các tuyến thương mại mới.</i>
41.	on average	trung bình <i>On average, employees work eight hours a day.</i> <i>Trung bình, nhân viên làm việc tám tiếng mỗi ngày.</i>

42.	order sth in advance	đặt trước cái gì <i>We decided to order the tickets in advance to avoid disappointment.</i> <i>Chúng tôi quyết định đặt vé trước để tránh thất vọng.</i>
43.	put forward	đưa ra (ý kiến/đề xuất) <i>She put forward a compelling argument during the meeting.</i> <i>Cô ấy đưa ra một lập luận thuyết phục trong cuộc họp.</i>
44.	replace sth with sth	thay thế cái gì bằng cái gì <i>The company plans to replace plastic packaging with biodegradable materials.</i> <i>Công ty dự định thay thế bao bì nhựa bằng vật liệu phân hủy sinh học.</i>
45.	switch sth to sth	chuyển đổi từ cái này sang cái khác <i>They decided to switch their energy source to solar power.</i> <i>Họ quyết định chuyển nguồn năng lượng sang điện mặt trời.</i>
46.	tap into	khai thác; tận dụng <i>Entrepreneurs can tap into emerging markets to expand their businesses.</i> <i>Các doanh nhân có thể khai thác các thị trường mới nổi để mở rộng kinh doanh.</i>
47.	throw away	vứt bỏ <i>He decided to throw away the broken device instead of repairing it.</i> <i>Anh ấy quyết định vứt bỏ thiết bị hỏng thay vì sửa chữa.</i>
48.	To begin with	trước hết; đầu tiên <i>To begin with, we need to identify the main causes of the problem.</i> <i>Trước hết, chúng ta cần xác định những nguyên nhân chính của vấn đề.</i>